CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

Du lịch và giải trí

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**8,720 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	**7.8%**	**2.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.53 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.73 (B3)** Nguy hiểm

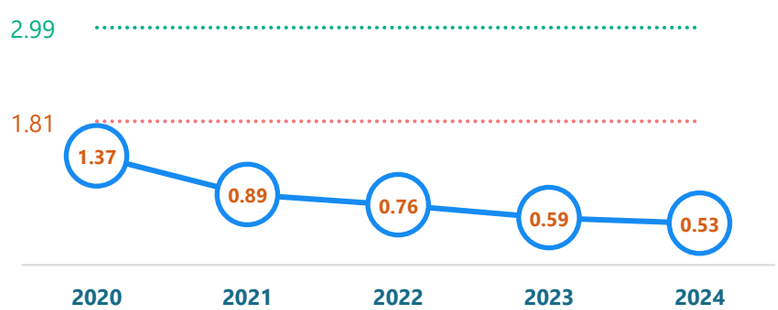
DT thuần — *2024*: **709** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 34.0 ▼ 4.5%

LN sau thuế — *2024*: **1.63** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 1.76 ▼ 51.9%

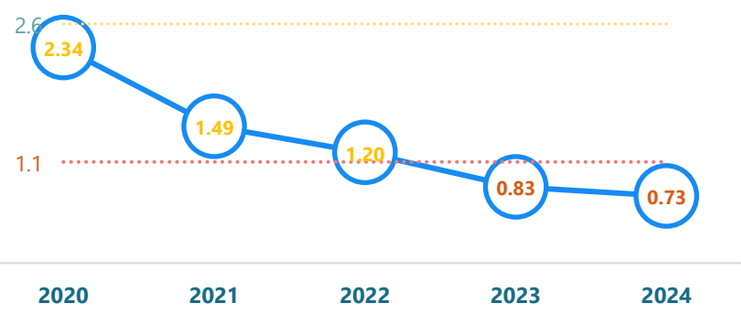
ROE — 2024: **0.2%**; +/- YoY ▼ 0.1%

ROA — 2024: **0.1%**

Z - Score



Z'' - Score



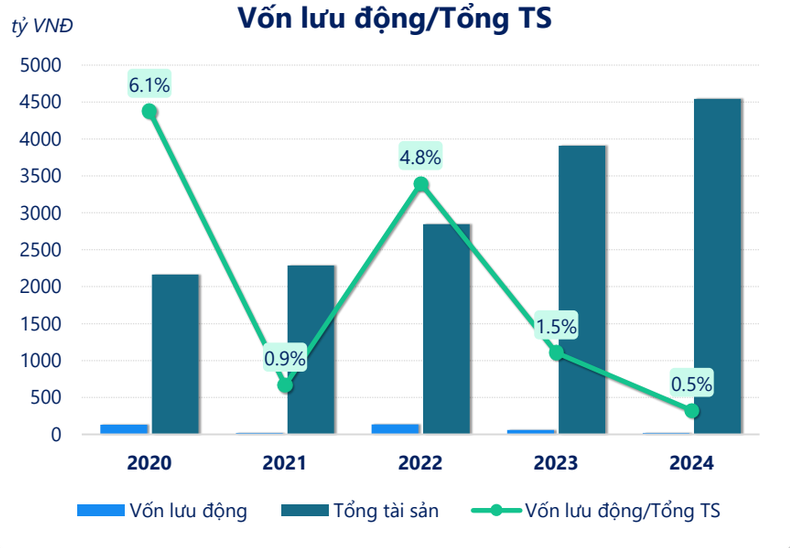
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VNG** năm **2024** đạt **0.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

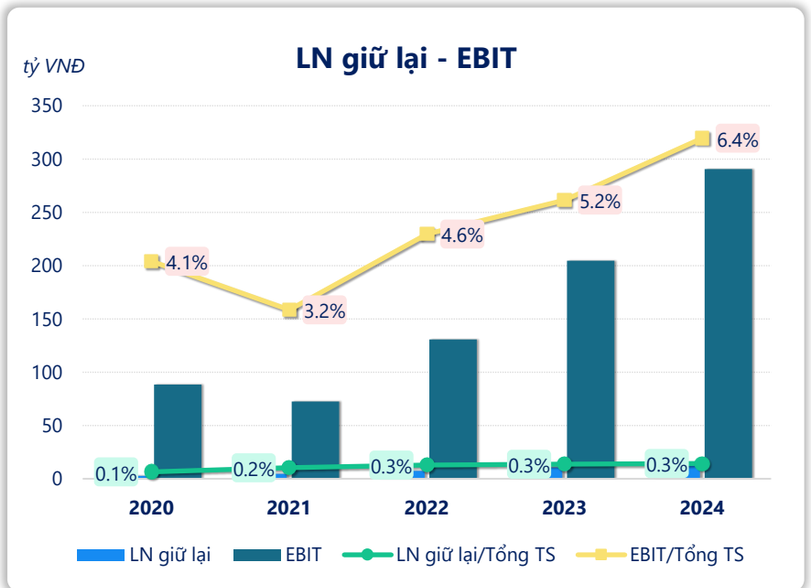
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNG** năm **2024** đạt **0.73**, thấp hơn so với năm 2023 (0.83). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **VNG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **709.4** tỷ đồng **giảm 4.47%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 51.9%** chỉ còn **1.63** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.21%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

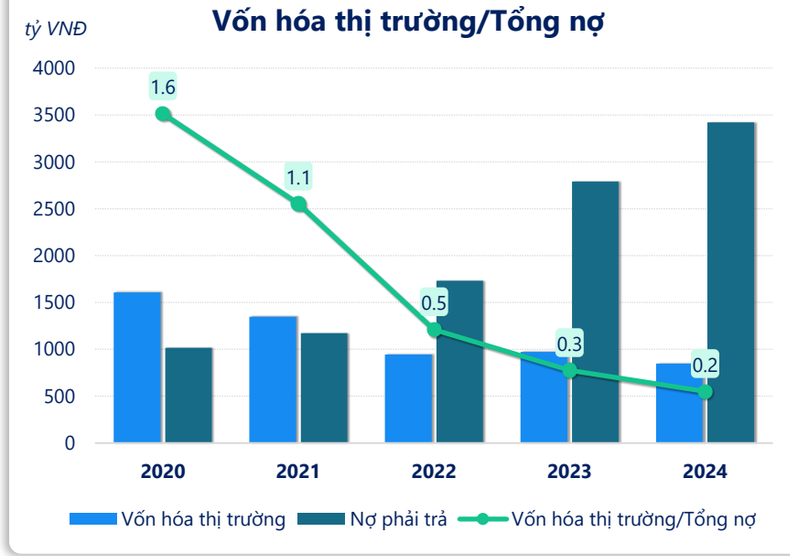


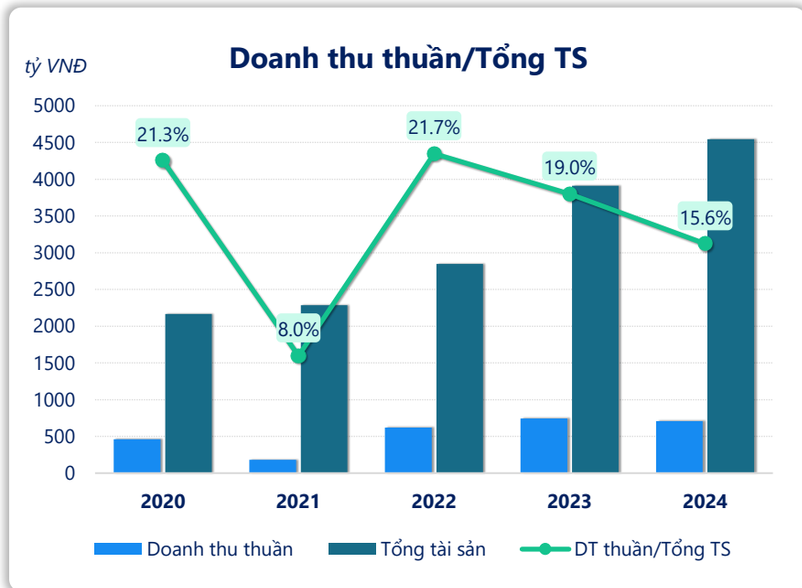


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,560**	**3,910**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,585	779	104%
Tiền và tương đương tiền	45.2	91.1	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	512	12.0	4167%
Phải thu ngắn hạn	926	560	65.2%
Hàng tồn kho	7.55	9.10	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	94.5	106	-10.7%
Tài sản dài hạn	**2,975**	**3,132**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	107	94.7	13.0%
Tài sản cố định	1,811	2,063	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	416	359	15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	582	523	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**56.7**	**82.1**	**-30.9%**
Lợi thế thương mại	2.42	8.80	-72.5%
Nợ phải trả	3,437	2,791	23.1%
Nợ ngắn hạn	**1,576**	**718**	**120%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	373	217%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	99.1	53.2%
Nợ dài hạn	1,861	2,073	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,747	1,853	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**461**	**182**	**619**	**743**	**709**
Giá vốn hàng bán	352	208	417	486	507
Lợi nhuận gộp	**109**	**-26.0**	**202**	**256**	**202**
Doanh thu HĐTC	106	192	63.2	78.9	292
Chi phí TC	64.8	71.8	134	200	312
Chi phí lãi vay	**63.3**	**65.9**	**116**	**182**	**252**
LN trong công ty LKLD	-3.78	-8.25	-4.00	11.0	-3.41
Chi phí bán hàng	19.9	14.1	28.6	29.3	47.5
Chi phí QLDN	105	68.1	82.9	92.6	87.8
LN thuần từ HĐKD	**21.3**	**3.71**	**15.6**	**24.1**	**43.4**
Lợi nhuận khác	3.81	2.88	-1.07	-1.12	-4.59
LN trước thuế	**25.1**	**6.59**	**14.5**	**22.9**	**38.8**
Lợi nhuận sau thuế	**20.7**	**3.12**	**3.26**	**3.39**	**1.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.8**	**1.91**	**2.61**	**3.33**	**2.40**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	-175	220	-250	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-50.0	-489	-644	-53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	135	331	908	703
Tiền đầu kỳ	68.9	105	15.2	77.5	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	**36.2**	**-89.9**	**62.3**	**13.6**	**454**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	105	15.2	77.5	91.1	545